

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÙNG Ở TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Đào

Tóm tắt: Kể từ sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách kinh tế, tốc độ tăng trưởng cao cùng với đô thị hóa nhanh chóng tại một số vùng đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sự phát triển các vùng. Trong đó, một số vấn đề đáng lưu ý là sự phát triển chênh lệch, mất cân bằng giữa các vùng và ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, để giải quyết tình trạng trên, hàng loạt chính sách cũng như công cụ về phát triển vùng đã được Trung Quốc triển khai thực hiện, nổi bật là các chính sách dựa trên địa điểm, chính sách di cư, chính sách về môi trường cùng các kế hoạch và chương trình khác. Bài viết tập trung vào phân tích việc thực hiện một số chính sách và công cụ phát triển vùng ở Trung Quốc, qua đó đánh giá những ưu điểm, nhược điểm của các chính sách, công cụ đó; đồng thời rút ra một số bài học kinh nghiệm cho phát triển bền vững vùng ở Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách phát triển vùng; Phát triển vùng; Trung Quốc; Việt Nam.

Mở đầu

Kể từ khi được thành lập vào năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có nhiều thay đổi về mặt chính sách vùng nhằm phù hợp hơn với các giai đoạn phát triển kinh tế đất nước. Trước khi cải cách kinh tế, chịu ảnh hưởng của mô hình Liên Xô cũ, Trung Quốc đã thực hiện chiến lược phát triển ưu tiên các ngành công nghiệp nặng, phân bổ nguồn lực tập trung theo nền kinh tế kế hoạch, tập trung đầu tư và phát triển khu vực nội địa. Kết quả là, một số cơ sở công nghiệp, năng lượng, vật liệu mới được xây dựng trên cả nước. Chính sách vùng của Trung Quốc trong thời kỳ này đóng vai trò thứ yếu và không có mục tiêu độc lập (EU, 2011).

Giai đoạn 1980-1990, Trung Quốc thiết lập các hướng dẫn cho cải cách kinh tế, các chính sách ưu đãi và chuyển trọng tâm chiến lược quốc gia sang các vùng ven biển phía

Đông. Trong đó, các vùng ven biển mở cửa, tập trung phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu, đi đầu trong cạnh tranh quốc tế và được nhận các chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, tín dụng, đầu tư. Việc điều chỉnh này đã giúp Trung Quốc tối ưu hóa và cải thiện một cách hiệu quả việc phân bổ các nguồn lực (Li, Y và Wu, F 2012).

Cũng trong giai đoạn này, nền kinh tế ở khu vực phía Đông tăng trưởng nhanh chóng và các vùng ở khu vực này được hưởng lợi từ chính sách ưu đãi. Điều này tạo nên sự chênh lệch ngày càng lớn giữa các khu vực: miền Đông, miền Trung và miền Tây Trung Quốc. Nhằm giải quyết chênh lệch trên, chính sách vùng của Trung Quốc đã chuyển trọng tâm sang nhấn mạnh sự phối hợp và công bằng giữa các vùng.

Trên cơ sở mục tiêu đó, từ năm 2003 một loạt chính sách đã được Trung Quốc thực

hiện để thúc đẩy sự phát triển của các vùng, như thực hiện các chiến lược phát triển vùng phía Tây, tái tạo các cơ sở công nghiệp cũ ở Đông Bắc và thúc đẩy sự trỗi dậy của các khu vực miền Trung, trong đó chú trọng phát triển theo đặc điểm, lợi thế so sánh của các vùng miền. Đồng thời, Chính phủ cũng tăng cường hỗ trợ chính sách và tài chính cho các lĩnh vực quan trọng ở ba vùng này (Hongyan, S. và cộng sự, 2018).

Cũng trong thời kỳ này, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng ở Trung Quốc. Kể từ năm 2000, tỷ lệ đất phát triển đô thị tăng lên trên 0,2 triệu ha mỗi năm, gấp đôi so với những năm 1990 (Wang, J., và cộng sự, 2018). Do đó, bắt đầu từ năm 2008 cho đến nay nhằm tiếp tục giải quyết sự chênh lệch, đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng, Chính phủ thực hiện chính sách dựa trên địa điểm, chiến lược phát triển miền Tây, các chính sách về di cư; chính sách môi trường, phát triển các vùng xanh... cùng với các công cụ chính sách khác.

1. Một số chính sách và công cụ phát triển vùng ở Trung Quốc

1.1. Chính sách dựa trên địa điểm

Đây là chính sách phổ biến được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng để thúc đẩy sự phát triển của các vùng dựa vào tài nguyên. Thông thường, các chính sách này hướng đến việc phân bổ các nguồn lực đồng đều hơn tới các khu vực dựa vào tài nguyên thông qua chuyển giao tài khóa liên Chính phủ, trợ cấp, dịch vụ tài chính và các quy định đặc biệt khác (He S.Y., và cộng sự, 2017). Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến tác động của chính sách dựa trên địa điểm đều cho rằng chính sách này cùng với sự đổi mới ở các vùng dựa vào tài nguyên là rất quan trọng đối với sự phát triển của các vùng này (He, S.Y và cộng sự, 2017; Li, H., và cộng sự, 2013; Zuo, N., và Zhong, H., 2020; Sun, Y., và Liao W.C.,

2021). Các chính sách dựa trên địa điểm được đánh giá là một cách hiệu quả để giải quyết khoảng cách phát triển giữa các vùng địa lý nhằm tạo ra các cực tăng trưởng mới và giảm chênh lệch phát triển giữa các thành phố (Kline, P. 2010).

Bắt đầu từ năm 2009 một loạt các kế hoạch phát triển vùng (RDPs) đã được Chính phủ triển khai tại khoảng 150 thành phố ở các vùng miền Đông, miền Trung và miền Tây Trung Quốc, với mục đích quy hoạch các vùng này trở nên hấp dẫn hơn đồng thời khuyến khích sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp, từ đó sẽ có tác động đến việc phân phối lại các yếu tố sản xuất và tác động đến tăng trưởng kinh tế vùng (Shenoy, A., 2018). Đồng thời triển khai chương trình RECs, nhằm khôi phục phát triển các thành phố đang cạn kiệt tài nguyên. Đây được coi là các công cụ chính sách quan trọng của chính sách dựa trên địa điểm tại Trung Quốc.

Kế hoạch phát triển vùng (RDPs)

Trong số RDPs được triển khai tại Trung Quốc, kế hoạch phát triển khu vực Quan Trung – Thiên Thủy (GTRDP) được xem như là một kế hoạch điển hình, do Ủy ban Tái thiết và Phát triển Quốc gia đưa ra vào năm 2009. Cụ thể:

Về mục tiêu: GTRDP cam kết xây dựng một cực tăng trưởng mới ở khu vực phía Tây và thu hẹp khoảng cách giữa khu vực này với các khu vực khác, trong đó đặc biệt chú trọng đến tăng trưởng về sản lượng kinh tế.

Về quy hoạch các tiểu vùng: GTRDP được quy hoạch sẽ bao gồm 8 thành phố cấp tỉnh, 7 trong số đó nằm ở tỉnh Thiểm Tây, còn lại là thành phố Thiên Thủy nằm ở tỉnh Cam Túc. trong đó lựa chọn Tây An (thuộc tỉnh Thiểm Tây) là thành phố trọng điểm, với định hướng phát triển thành phố này trở thành trung tâm R&D quốc gia, trung tâm triển lãm, hậu cần

thương mại trong vùng, trung tâm tài chính khu vực, điểm đến du lịch hạng nhất trong nước và cuối cùng là trở thành một cơ sở quan trọng của ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất tiên tiến (Yang, Z., và cộng sự, 2021).

Về phát triển cơ sở hạ tầng, lĩnh vực: Chính phủ cam kết xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm đường cao tốc, đường sắt, sân bay, đường ống dẫn dầu, khí đốt và các cơ sở điện tại khu vực này và tập trung phát triển các lĩnh vực tại các thành phố trung tâm tiểu vùng, ví dụ như: Thành phố Baoji phát triển máy công cụ của mình trong lĩnh vực lọc bụi, sản xuất xe tải hạng nặng, chế biến và tập trung vào năng lượng, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản; Thành phố Weinan tập trung phát triển máy móc và điện tử, y sinh và công nghiệp chế biến nông sản; Thành phố Shangluo phát triển các ngành công nghiệp vật liệu hiện đại, y học hiện đại, chế biến thực phẩm xanh và du lịch sinh thái; Thành phố Thiên Thủy, nằm ở tỉnh Cam Túc phát triển sản xuất máy móc, thiết bị điện, thuốc và thực phẩm.

Về chính sách tài khóa, tài chính: Chính phủ sẽ tăng các khoản thanh toán chuyển nhượng tài khóa đặc biệt cho các dự án cơ sở hạ tầng, môi trường sinh thái, phát triển công nghiệp và các dịch vụ công cộng. Đồng thời Chính phủ phát triển mạnh mẽ các tổ chức tài chính địa phương và ưu tiên phê duyệt, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng đô thị, thành phố lớn phát hành trái phiếu doanh nghiệp đặc biệt. Sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp nông nghiệp được tài trợ vì mô cũng sẽ được thúc đẩy.

Về chính sách đầu tư: Đầu tư của Chính phủ sẽ được tăng lên và tập trung ưu tiên cho việc xây dựng, phát triển các ngành sản xuất tiên tiến, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại. Chính phủ cũng sẽ khuyến

khích đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài bằng cách cung cấp ưu tiên phê duyệt dự án và thuế ưu đãi.

Về chính sách đất đai: Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của các dự án hạ tầng trọng điểm và các dự án xây dựng cơ bản khác sẽ được Chính phủ và chính quyền địa phương ưu tiên phê duyệt (Yang, Z., và cộng sự, 2021).

Chương trình RECs

Chương trình RECs được thiết lập nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển của các thành phố cạn kiệt tài nguyên (RECs).

Về mục tiêu: Một mặt, chương trình thiết lập hàng loạt các biện pháp ưu đãi dành cho RECs, chẳng hạn như chuyển giao tài chính cho các bên, hỗ trợ dự án, các biện pháp hỗ trợ người nghèo (Li, H., và cộng sự, 2013; Sun, Y., và Liao, W.C 2021). Mặt khác, chương trình thúc đẩy sự phát triển và chuyển đổi của RECs, đồng thời thiết lập các quy chế xem xét và đánh giá hiệu quả hoạt động của các thành phố hàng năm trên các khía cạnh về phát triển kinh tế, chuyển đổi công nghiệp, cải thiện đời sống, sinh kế của người dân. Đây là chương trình có độ bao phủ khá rộng với sức ảnh hưởng lớn và vẫn đang được thực hiện cho đến nay

Về cách thức thực hiện: Tính từ 2008 đến nay, Chính phủ đã lựa chọn được 69 RECs, trong đó có 12 RECs đầu tiên được công bố năm 2008, lần lượt các năm 2009, 2011 là 32 và 25 RECs (Hongyou và cộng sự, 2022). Các thành phố này được lựa chọn dựa trên trữ lượng tài nguyên, sự phát triển của các ngành tài nguyên, điều kiện kinh tế - xã hội và tài chính công (Sun, Y., và Liao, W.C., 2021). Bắt đầu từ năm 2010, Chính phủ tiến hành đánh giá hiệu suất chuyển đổi tại RECs. Kết quả này được sử dụng làm cơ sở quan trọng để có các hình thức khen thưởng và xử phạt RECs.

Về chuyển giao tài chính liên Chính phủ: RECs có năng lực tốt hơn sẽ được thưởng thêm một lượng tiền chuyển nhượng, trong khi REC với hiệu suất kém sẽ bị trừng phạt bằng cách khấu trừ một số tiền nhất định. Việc đánh giá sẽ được thực hiện bởi các chính quyền địa phương của RECs đồng thời chịu sự hướng dẫn, giám sát bởi 4 cơ quan: Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên, và Cục Thống kê Quốc gia của Trung Quốc (Lu, H., và cộng sự, 2022).

1.2 Chiến lược phát triển miền Tây (WDS)

Chiến lược phát triển miền Tây của Trung Quốc được thực hiện từ năm 1999 với nhiều thành tựu đáng chú ý, giúp quốc gia này phát triển kinh tế nhanh chóng và ổn định trong thời gian qua. Dưới đây là các hành động chính sách và tác động của WDS:

(i) Chuyển giao tài chính và ưu đãi thuế

Chuyển giao tài chính liên Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong WDS với việc Chính phủ tăng cường chuyển giao cho chính quyền địa phương ở miền Tây Trung Quốc. Năm 1999, 29,01% số tiền chuyển giao tài chính của Chính phủ được phân bổ cho khu vực này trong khi năm 2010, tỷ lệ này đạt 39,42%, cho thấy xu hướng tăng đáng kể, đặc biệt là sau khi thực hiện WDS (Lu, X., và Deng, X., 2014). Trong đó, giảm thuế và miễn thuế là các chính sách ưu đãi, có tầm quan trọng hàng đầu của WDS.

(ii) Các khoản đầu tư quốc gia

Từ năm 2000, việc phân phối các dự án trọng điểm quốc gia được tài trợ bởi các quỹ tài chính quốc gia và trái phiếu Chính phủ có xu hướng ưu tiên các khu vực phía tây. Trong 10 năm, miền Tây Trung Quốc đã khởi công 143 dự án quan trọng có tổng số tiền đầu tư lên tới 2.874,2 tỷ NDT. Các dự án này tác động đến các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế

như xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển nông thôn, giáo dục, điều trị y tế, y tế công cộng, v.v. (Lu, X., và Deng, X., 2014).

Mặt khác, ngân sách nhà nước tăng cho đầu tư vào tài sản cố định cũng phản ánh vai trò quan trọng của đầu tư của Chính phủ. Từ năm 2001 đến 2010, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của ngân sách nhà nước cho khoản đầu tư này ở Tây Trung Quốc là 30,76%, cao hơn nhiều so với các khu vực phía Đông, Trung và Đông Bắc.

Hàng năm, ngân sách nhà nước dành cho khu vực này cũng tăng hơn nhiều so với các khu vực khác. Ngoài ra, trái phiếu quốc gia cũng đóng một vai trò quan trọng trong WDS, với trung bình khoảng 40% trái phiếu quốc gia dài hạn được đầu tư chủ yếu vào việc xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng. Kể từ năm 2009, chính quyền địa phương có thể phát hành trái phiếu địa phương và các tỉnh ở miền Tây Trung Quốc đã phát hành tổng cộng 75,0 tỷ RMB trái phiếu địa phương trong năm 2009 (Lu, X., và Deng, X., 2014).

(iii) Hỗ trợ tài chính và tín dụng

Để tăng quỹ phát triển cho WDS, Chính phủ và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBC) đã ban hành một số biện pháp để khuyến khích các tổ chức tài chính như: (i) Sử dụng các ngân hàng chính sách quốc gia để tăng các khoản vay cho phát triển khu vực phía tây; (ii) Khuyến khích các ngân hàng nước ngoài thành lập các chi nhánh ở Tây Trung Quốc; (iii) Khuyến khích nhà đầu tư tư nhân tham gia xây dựng các tổ chức dịch vụ tài chính; và (iv) Thúc đẩy thành lập và phát triển ngân hàng cấp xã, công ty tài chính và hợp tác xã quỹ nông thôn ở khu vực nông thôn phía Tây.

(iv) Chính sách kênh

Chính sách kênh là công cụ chính sách bổ sung của Chính phủ Trung Quốc trong WDS với bốn loại chính: (i) Đầu tư theo kênh của vốn nước ngoài và tư nhân; (ii) Các cơ chế ưu đãi để khuyến khích các nhân sự tài năng cấp cao làm việc ở vùng phía tây; (iii) Hướng dẫn cửa sổ¹ cho các tổ chức tài chính để tăng cường hỗ trợ cho vay; và (iv) Khuyến khích các khu vực phát triển phía đông cung cấp viện trợ cho các khu vực phía Tây.

Năm 2002, Ủy ban cải cách và phát triển quốc gia đã ban hành nhiều gói chương trình, hướng dẫn nhằm khuyến khích chính quyền địa phương tăng cường hỗ trợ đầu tư tư nhân vào các dự án công nghệ cao cũng như hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp, trong đó ưu tiên cho đầu tư nước ngoài ở khu vực phía Tây. Các chương trình, kế hoạch thu hút nhân lực chất lượng cao cũng được triển khai thực hiện. Theo “Chương trình sinh viên sau tốt nghiệp hướng đến khu vực phía tây”, mỗi năm sinh viên tốt nghiệp đại học được tuyển dụng làm tình nguyện viên ở các khu vực lạc hậu phía tây từ 1-2 năm, chủ yếu trong các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe và giảm nghèo. Tính từ năm 2003 đến 2010, chương trình đã tuyển dụng tổng cộng hơn 90.000 tình nguyện viên cho các ngành nghề. Các nhà tài trợ cũng khuyến khích sinh viên đại học có được việc làm ở các khu vực phía tây sau khi tốt nghiệp (Lu, X., và Deng, X., 2014).

“Kế hoạch 10 năm phát triển nhân tài ở khu vực phía Tây” có ý tưởng chính là giúp

¹ Hướng dẫn cửa sổ là một công cụ của chính sách tiền tệ, là một cách thuyết phục các ngân hàng và các tổ chức tài chính tuân thủ các hướng dẫn chính thức. Khía cạnh "đạo đức" của các hướng dẫn này xuất phát từ áp lực phải có trách nhiệm đạo đức để các tổ chức này phải hoạt động theo cách có lợi cho nền kinh tế nói chung. Nói cách khác, đó chỉ là Chính phủ thể hiện sức mạnh thông qua thuyết phục hơn là luật pháp. (Nguồn: <https://www.quora.com/Is-window-guidance-still-used-today-If-yes-where-and-by-whom>)

phát triển giáo dục ở các vùng nghèo ở Tây Trung Quốc, tăng cường trao đổi và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và tương tác tổng thể giữa Đông và Tây Trung Quốc. Chính phủ sẽ phái các nhân sự xuất sắc từ Trung ương, từ khu vực phía Đông và Trung du đến làm việc ở các khu vực phía Tây hoặc trao đổi nhân sự giữa các chính quyền địa phương trong các lĩnh vực khác nhau. Dữ liệu chính thức cho thấy trong 10 năm (2003-2013), 3.528 nhân sự từ chính quyền địa phương phía tây đã được chỉ định làm việc tạm thời trong Chính phủ và phía đông như để cải thiện khả năng hành chính của họ (Lu, X., và Deng, X., 2014).

(v) Chính sách xúc tiến hỗ trợ lẫn nhau giữa các vùng

Thứ nhất, chính sách Hand-in-Hand Aid (HHA) hay còn gọi là Chính sách hỗ trợ đôi tác với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của một vùng hoặc một ngành công nghiệp, thông qua việc các chính quyền địa phương xây dựng mối quan hệ hỗ trợ, hợp tác lẫn nhau, giữa các khu vực hoặc giữa các ngành công nghiệp khác nhau dựa trên lợi thế so sánh. Ở một mức độ nào đó, chính sách HHA là một biện pháp bắt buộc. Chính phủ sẽ xem xét ý kiến của chính quyền địa phương và quyết định bên nào sẽ nhận hỗ trợ cũng như cách thức hỗ trợ và tập trung vào các khía cạnh khác nhau của phát triển kinh tế và xã hội, như xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, phát triển công nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư vốn trực tiếp. Cho đến nay, Trung Quốc đã thực hiện bốn chương trình HHA lớn và tất cả những người thụ hưởng đều ở miền Tây Trung Quốc (Lu, X., và Deng, X., 2014).

Thứ hai, chính sách tương tác Đông-Tây (TTĐT): Theo quy luật thị trường, các thực thể kinh tế từ các khu vực phía đông và khu vực phía tây cùng nhau thúc đẩy dòng chảy của các yếu tố sản xuất xuyên khu vực, thông qua việc thực hiện các lợi thế so sánh của họ và cuối

cùng đạt được mục tiêu tối ưu hóa phân phối lực lượng sản xuất quốc gia. TTĐT lần đầu tiên được đề xuất vào năm 2005 và chính sách chính thức được ban hành vào năm 2007. Mặc dù tương tác Đông-Tây liên quan đến tự thúc đẩy và tự thực thi thông qua cơ chế thị trường, nhưng ban đầu chính sách này được Chính phủ thúc đẩy như một chính sách bắt buộc (Lu, X., và Deng, X., 2014).

1.3. Chính sách di cư

Chính sách này đã tác động lớn đến tăng trưởng và cân bằng vùng ở Trung Quốc. Từ năm 2000 đến năm 2015, tổng GDP/lao động của Trung Quốc tăng gấp 4 lần; tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp giảm 50% và bất bình đẳng thu nhập giữa các tỉnh giảm 1/3. Di cư của người lao động là trung tâm của kết quả này. Số lượng công nhân sống và làm việc bên ngoài vùng đăng ký hộ khẩu tăng từ khoảng 110 triệu vào năm 2000 lên gần 300 triệu vào năm 2015, chủ yếu là do những thay đổi trong các chính sách giúp di chuyển dễ dàng hơn (Chan, K.W., 2019).

Năm 1958, Chính phủ Trung Quốc chính thức thiết lập hệ thống đăng ký hộ khẩu hay còn gọi là hệ thống hukou để kiểm soát sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị. Hay nói cách khác đây là một chương trình đăng ký gia đình đóng vai trò như hộ chiếu trong nước nhằm điều chỉnh sự phân bố dân cư và di cư từ nông thôn ra thành thị. Theo đó, mỗi công dân Trung Quốc sẽ được gán một hukou, được phân loại nông thôn/thành thị tại một địa điểm cụ thể. Các cá nhân được nhà nước phân loại là nông thôn hoặc thành thị và được phân theo các khu vực địa lý. Việc đi lại giữa những nơi này chỉ được phép trong những điều kiện được kiểm soát và người dân không được tiếp cận việc làm, dịch vụ công cộng, giáo dục, chăm sóc sức khỏe hoặc thực phẩm ở những khu vực ngoài khu vực được chỉ định của họ. Nếu muốn thay đổi loại hình các cá

nhân cần có sự chấp thuận của chính quyền địa phương để thay đổi loại hình (nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp) hoặc vị trí của hukou, tuy nhiên rất khó để có sự chấp thuận này.

Ngoài ra, trước năm 2003, người lao động không có hộ khẩu tại địa phương phải xin giấy phép cư trú tạm thời. Do nhu cầu về lao động nhập cư trong các ngành sản xuất, xây dựng và dịch vụ sử dụng nhiều lao động tăng lên, nhiều tỉnh, đặc biệt là các tỉnh ven biển, đã loại bỏ yêu cầu cấp phép tạm trú cho lao động nhập cư sau năm 2003. Năm 2003 cũng là năm đánh dấu một cuộc cải cách hành chính trên phạm vi toàn quốc ở Trung Quốc, nhờ đó các quy trình xin giấy phép cư trú của người lao động tại các tỉnh khác đã được đơn giản hóa đáng kể, giúp cho một công nhân dễ dàng hơn rất nhiều khi rời khỏi vị trí quê hương của họ và làm việc ở một nơi khác với tư cách là một công nhân nhập cư. Tuy vậy họ vẫn bị hạn chế tiếp cận với các dịch vụ công địa phương và phải đối mặt với chi phí chăm sóc sức khỏe và giáo dục con cái cao hơn.

Trước đó, vào cuối những năm 1990, một số địa phương đã bắt đầu thử nghiệm loại bỏ sự phân biệt giữa các nhóm dân cư nông nghiệp/phi nông nghiệp tại địa phương, cung cấp cho tất cả người dân địa phương một hukou cư trú để họ tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ công tại địa phương. Điều này cuối cùng đã được chính thức hóa và mở rộng ra toàn quốc vào năm 2014, theo đó, việc cấp hộ khẩu cho lao động nông thôn nhập cư vào các khu vực đô thị thấp cấp hơn cũng trở nên dễ dàng hơn song Chính phủ vẫn thắt chặt yêu cầu cấp hukou cho người di cư tại các thành phố cấp 1 và cấp 2. Mặc dù vậy, việc di chuyển đến các thành phố lớn ven biển của người lao động vẫn gặp khó khăn trong những năm gần đây do những hạn chế khắt khe hơn tại nơi họ đến.

Trong khoảng thời gian 15 năm (2000-2015), chi phí di cư nội địa của Trung Quốc đã giảm 45%, ngoài việc đóng góp đáng kể vào tăng trưởng, những thay đổi về chi phí di cư này còn giúp giảm bất bình đẳng trong vùng, giữa các tỉnh và tái phân bổ công việc phi nông nghiệp (Hao, T.T và cộng sự, 2020).

1.4. Chính sách về môi trường hướng tới phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và phát triển các vùng xanh

Chính phủ Trung Quốc rất coi trọng chiến lược phát triển bền vững và coi đây là trọng tâm để triển khai hàng loạt dự án bảo vệ sinh thái và quản lý môi trường. Các dự án bảo vệ sinh thái bao gồm: bức tường xanh của Trung Quốc; trả lại đất nông nghiệp cho rừng; trả lại đất chăn thả cho đồng cỏ; bảo vệ rừng tự nhiên; kiểm soát nguồn bão cát Bắc Kinh và Thiên Tân; và bảo vệ Thanh Hải – nơi bắt nguồn ba con sông trong số những con sông dài nhất thế giới. Các dự án quản lý ô nhiễm môi trường bao gồm kiểm soát ô nhiễm nước sông Hoài Hà, quản lý hồ Dianchi, kiểm soát phát thải điôxít lưu huỳnh.

Bắt đầu từ Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006-2010), Trung Quốc đã áp dụng tiết kiệm năng lượng như một nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Đến năm 2010, mức tiêu thụ năng lượng trên 10.000 nhân dân tệ GDP đã giảm 20% so với năm 2000 và lượng khí thải ô nhiễm giảm 10%. Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 bao gồm mục tiêu đến năm 2015 giảm 16% năng lượng tiêu thụ trên một đơn vị GDP và giảm 17% lượng phát thải CO₂ trên một đơn vị GDP so với năm 2010 (EU, 2011).

Để đảm bảo việc thực hiện các chiến lược phát triển bền vững vùng, Trung Quốc đã xây dựng một kế hoạch đền bù sinh thái và thiết lập các hệ thống dựa trên nguyên tắc 'người gây ô nhiễm trả tiền', cũng như nguyên tắc 'ai gây thiệt hại cho môi trường khai thác phải trả

tiền' và 'ai bảo vệ rừng có lợi ích'. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đã hình thành một hệ thống đánh giá nghiêm ngặt về tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, công bố kết quả đánh giá vùng cho công chúng.

Về biến đổi khí hậu, ngoài việc chú trọng kiểm soát phát thải khí nhà kính trong quy hoạch phát triển kinh tế và xã hội, Trung Quốc còn đưa ra 5 kế hoạch đặc biệt và chương trình quốc gia đối phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, Trung Quốc cũng đã chuẩn bị và đệ trình Thông báo quốc gia ban đầu về biến đổi khí hậu ở Trung Quốc để tăng cường các nghiên cứu về khuôn khổ thương mại cân bằng carbon giữa các vùng và phát triển nền kinh tế carbon thấp để tăng năng suất carbon. Ngoài ra, Trung Quốc đã hoàn thành việc chuẩn bị các kế hoạch cấp tỉnh để đối phó với biến đổi khí hậu ở 31 tỉnh, thành phố và khu tự trị nhằm nỗ lực thực hiện các kế hoạch quốc gia thông qua các chiến lược và hành động của địa phương. Với việc xây dựng các tổ chức cấp tỉnh và tăng cường năng lực đối phó với biến đổi khí hậu, Trung Quốc đã nâng cao nhận thức của cộng đồng, thiết lập quan hệ đối tác giữa các đối tác tài chính mới và phát triển và chuyển giao công nghệ, đồng thời đưa biến đổi khí hậu vào các kế hoạch hành động và phát triển địa phương.

Những năm gần đây Trung Quốc hướng đến phát triển các vùng xanh bằng cách thiết lập các hệ thống bảo vệ môi trường dựa trên các quy định, lệnh kiểm soát môi trường (CAC) và các quy định khuyến khích môi trường dựa trên thị trường (MBI). Việc thực hiện các quy định này ở Trung Quốc đã đóng vai trò rất quan trọng trong cải thiện ô nhiễm môi trường và thúc đẩy sự phát triển các vùng xanh ở quốc gia này, và cho đến nay việc thực hiện hai công cụ chính sách này là tương đối thuận thực ở Trung Quốc (Chen, S., và cộng sự, 2020).

Công cụ chính sách CAC yêu cầu tất cả các nhà sản xuất phải thực hiện các trách nhiệm môi trường như nhau không tính đến sự khác biệt về chi phí. Việc thực hiện loại quy định CAC phụ thuộc vào cách tiếp cận quy định và sẽ ảnh hưởng đến luật môi trường trên nhiều lĩnh vực. Ví dụ, những quy định này có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận thị trường, giấy phép xả thải, tiêu chuẩn khí thải, tiêu chuẩn sản phẩm, công nghệ sản xuất và lệnh cấm sản phẩm. Nếu việc thực hiện các dự án không tuân theo các quy định hoặc quy tắc, doanh nghiệp sẽ bị xử phạt hành chính, và về mặt tiếp cận thị trường sẽ phải chịu sự kiểm tra nghiêm ngặt đối với các sản phẩm có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường hoặc sức khỏe con người. Việc phê duyệt các dự án đạt các tiêu chuẩn sẽ được kiểm soát chặt chẽ bởi hệ thống đánh giá tác động môi trường.

Các quy định về môi trường của MBI có thể được chia thành hai nhóm: (i) Các công cụ sử dụng thị trường và (ii) Các công cụ chính sách thiết lập thị trường. Các công cụ sử dụng thị trường dựa trên lý thuyết thuế của Pigou, trong đó bao gồm xả thải ô nhiễm (thuế môi trường), trợ cấp và hệ thống hoàn trả tiền đặt cọc. Các công cụ thiết lập thị trường được sử dụng để xây dựng một hệ thống kinh doanh phát thải bằng cách xác định các thuộc tính tài nguyên môi trường dựa trên định lý Coase. Đối với tài nguyên môi trường là yếu tố sản xuất, các doanh nghiệp cần được tiếp cận quyền sử dụng bằng cách nộp thuế môi trường hoặc mua hạn ngạch ô nhiễm trên thị trường buôn bán khí thải. Theo nguyên tắc “bên gây ô nhiễm trả tiền”, các doanh nghiệp được khuyến khích liên tục để bù đắp chi phí tài nguyên môi trường bằng cách phát triển đổi mới quy trình xanh để giảm thiểu ô nhiễm do giá tài nguyên môi trường ngày càng tăng. Ngoài ra, doanh thu từ môi trường được trả lại

cho các doanh nghiệp đổi mới dưới hình thức trợ cấp.

2. Đánh giá ưu điểm và nhược điểm của các chính sách phát triển vùng ở Trung Quốc

Nhìn chung, do việc quản lý vùng ở Trung Quốc được thực hiện theo chiều dọc, tập trung cao độ từ trên xuống, nên các chính sách phát triển vùng mà Trung Quốc thực hiện cũng chủ yếu theo hướng tiếp cận từ trên xuống. Đây là cách tiếp cận truyền thống của rất nhiều quốc gia trong đó Chính phủ đóng vai trò chi phối chính, việc phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút ngành kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Cách tiếp cận này cũng có nhiều lợi ích đó là giúp tạo ra được sự liên kết giữa các cấp chính quyền, địa phương với nhau tuy nhiên vẫn bộc lộ nhiều hạn chế.

Cụ thể như việc thực hiện chính sách dựa trên địa điểm cùng với các công cụ chính sách kèm theo bên cạnh tác động tích cực mà nó mang lại là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc thông qua đầu tư và tăng năng suất đặc biệt ở khu vực phía Tây Trung Quốc (Song, Z., 2011; Criscuolo, C., 2019) thì vẫn có hạn chế. Yang và cộng sự (2021) cho biết, kể từ khi RDPs ra đời, hiệu quả sản xuất của các thành phố liên quan đã suy giảm nghiêm trọng do đó kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế của các thành phố này và điều này trở nên rõ ràng hơn trong năm thứ hai và thứ ba. Dường như, RDPs chỉ có tác động tích cực đối với các thành phố ở khu vực phía Tây. Như vậy sự hạn chế ở đây là một chính sách duy nhất lại áp dụng đối với nhiều vùng có các điều kiện phát triển kinh tế khác nhau. Do vậy, cách tiếp cận chính sách trong trường hợp này của Chính phủ thực sự không đem lại hiệu quả cho một số vùng nhất định nào đó.

Với Chương trình RECs, thực tế đã cho thấy, hoạt động của nó đã thu hút được nhiều sự chú ý trong đó đặc biệt là việc chuyển giao tài chính giữa Chính phủ cho RECs vì nó giảm bớt gánh nặng tài chính của chính quyền địa phương. Việc chuyển giao này được thiết lập bởi Chính phủ của Trung Quốc với quy mô năm 2008 là 3,48 tỷ NDT, năm 2009 là 5 tỷ NDT (Li, B., và Dewan, H., 2017), và kể từ đó nó đã tăng lên qua từng năm, đạt 19,3 tỷ NDT vào năm 2018 (Hongyou và cộng sự, 2022). Các khoản chuyển này chủ yếu được sử dụng giải quyết các vấn đề hệ lụy từ việc khai thác tài nguyên, chẳng hạn như an sinh xã hội, giáo dục và y tế, bảo vệ môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng.

Bên cạnh đó, việc đánh giá hiệu quả hoạt động và qua hình thức khen thưởng, xử phạt đã huy động rất nhiều sự tham gia của các chính quyền địa phương góp phần thúc đẩy phát triển vùng thúc đẩy chuyển đổi công nghiệp, cải thiện đời sống của người dân... Ví dụ, Shizuishan là một trong những thành phố đầu tiên áp dụng chương trình REC vào năm 2008. Năm 2014, GDP của thành phố đạt 46,7 tỷ NDT, tăng 2,7 lần so với năm 2007, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 11,2% (Lu và cộng sự, 2022).

Tuy nhiên, với sự can thiệp nhiều hơn của Chính phủ gắn liền với các mục tiêu chính trị trong thực hiện chương trình REC, có các tác động tiêu cực đáng kể đối với sự đổi mới của địa phương trên ba khía cạnh: (i) Các chính quyền địa phương có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào các doanh nghiệp nhà nước để duy trì sự ổn định kinh tế, ổn định việc làm và phát triển các ngành công nghiệp thay thế (Namazi, M., và Mohammadi, E., 2018; Bloom, N., và cộng sự, 2019; Li, H.C và cộng sự, 2017; Markey, S., và cộng sự, 2006); (ii) Việc can thiệp nhiều hơn để giữ cho các doanh nghiệp nhà nước không mất khả năng thanh

toán đã dẫn đến việc hình thành các doanh nghiệp nhà nước ma làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự đổi mới xã hội, tiến bộ công nghệ, làm tắc nghẽn thị trường và ngăn cản sự gia nhập của các công ty mới. Trong khi đó các công ty này có thể tạo ra các trung tâm đổi mới được cho là hiện thân của những cải tiến mới và tốt hơn các công ty cũ (Chang, Q., và cộng sự, 2021; Adalet McGowan, M., và cộng sự, 2018; Lim, C.Y và cộng sự 2018); và (iii) Chương trình REC gây ra việc phân bổ không hợp lý các nguồn tài nguyên, do đó làm giảm sự đổi mới trong khu vực (Zhang, C., và cộng sự, 2020).

Tương tự đối với chính sách di cư, bên cạnh các lợi ích như giảm chi phí di cư nội địa từ đó giảm bất bình đẳng trong vùng và giữa các tỉnh thì ít nhiều nó cũng đã tạo ra sự chênh lệch trong tiếp cận các dịch vụ công của người dân. Tuy nhiên cho đến nay hệ thống này vẫn được tiếp tục áp dụng tại Trung Quốc bởi nếu ngay lập tức loại bỏ sẽ có thể dẫn đến các cuộc di cư ồ ạt làm tê liệt cơ sở hạ tầng thành thị và phá hủy nền kinh tế nông thôn.

Đối với chính sách môi trường, việc sử dụng các công cụ MBI, CAC đã khuyến khích sự đổi mới liên quan đến cả công nghệ xử lý cuối đường ống và các sản phẩm xanh; thiết lập được một thị trường dưới hình thức một hệ thống mua bán phát thải; tận dụng thị trường dưới dạng phí ô nhiễm và có tác dụng thúc đẩy đáng kể đối với đổi mới quy trình xanh (bao gồm đổi mới trong sản xuất sạch và công nghệ xử lý cuối đường ống) (Chensen và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, nó có tác động hạn chế đối với việc đổi mới sản phẩm xanh, chưa đạt hiệu quả công nghệ sản xuất sạch và không có nhiều tác động lớn đến môi trường đặc biệt là đối với các tỉnh có thị trường được Nhà nước phê duyệt.

Chiến lược phát triển miền Tây, thời kỳ đầu, cũng mang lại nhiều tác động tích cực cho

Trung Quốc, cụ thể như: (i) GDP bình quân đầu người tăng nhanh (giai đoạn 2000-2010, tăng trung bình hàng năm là 13,58%; giai đoạn 2001-2010 là 13,26%, trong khi đó con số này ở giai đoạn 1991-2000 chỉ 6,6%); (ii) Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của thu nhập khả dụng bình quân đầu người của các hộ gia đình thành thị ở Tây Trung Quốc là 6,27% còn nông thôn chỉ là 2,91% từ năm 1991 đến 2000. Năm 2001 đến năm 2010, các con số này tương ứng lần lượt là 8% và 7,57 %; (iii) Hợp tác kinh tế và thương mại của Tây Trung Quốc được cải thiện hơn. Chỉ số phụ thuộc thương mại (TDI) cho Tây Trung Quốc là trên 10% trong năm 2003, tăng lên mức cao nhất là 13,12% trong năm 2007 và sau đó giảm xuống còn 10,61% trong năm 2010 do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Vốn FDI của Tây TQ cũng tăng nhanh sau WDS. Nếu như năm 1999 là 2,0 tỷ USD, chỉ chiếm 4,87% tổng vốn FDI toàn quốc thì đến năm 2010, tương ứng đạt 20,81 tỷ USD và 19,68% (Yang, Z., và cộng sự, 2021).

Tuy nhiên bên cạnh những tác động tích là những hạn chế như: (i) Chênh lệch nội vùng, cụ thể là chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị vẫn dai dẳng; (ii) Thiếu vốn phát triển, vốn nhân lực và chảy máu chất xám; (iii) Công nghệ lạc hậu và năng lực đổi mới yếu; (iv) Môi trường sinh thái ít cải thiện (RSD, 2010; NBS, 2010; Liu, Y., 2011).

Kết luận và bài học cho Việt Nam

Thực tế các nghiên cứu đã cho thấy, các tác động tích cực mà các chính sách đem lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Trung Quốc là

không thể phủ nhận. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn tồn tại nhiều tác động tiêu cực. Để vận dụng kinh nghiệm thực hiện các chính sách này vào Việt Nam, cần chú ý một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, các chính sách đưa ra nói chung cần phù hợp với điều kiện phát triển của mỗi vùng và xu thế phát triển chung của quốc gia, tránh trường hợp chính sách đưa ra với nhiều thay đổi nhưng lại chỉ có hiệu lực trong một thời gian ngắn nhất định. Ví dụ như, đối với việc thực hiện các RDP cần chú ý đến đặc điểm, tính chất và tính đặc thù của mỗi vùng để điều chỉnh kế hoạch phát triển sao cho phù hợp hơn; từ đó mới phát huy tối đa các tác động tích cực mà RDP mang lại, hướng đến phát triển cân bằng các vùng hơn.

Thứ hai, việc thực hiện chính sách nên kết hợp giữa phương pháp tiếp cận trên xuống và từ dưới lên để vừa phát huy được vai trò của Chính phủ, vừa đảm bảo tính dân chủ, minh bạch và phát huy sáng kiến địa phương.

Thứ ba, kết hợp linh hoạt các công cụ chính sách với nhau, có thử nghiệm, thí điểm và có đánh giá thành công cũng như thất bại để nếu thành công có thể nhân rộng mô hình phát triển trên các vùng.

Thứ tư, các chính sách, công cụ đưa ra cần tập trung quan tâm đến sự đổi mới cũng như vấn đề cải tiến công nghệ đồng thời áp dụng linh hoạt, đa dạng các mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển tài nguyên cả trong ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo mục tiêu chung là phát triển bền vững vùng.

Tài liệu tham khảo

1. Adalet McGowan, M., Andrews, D., Millot, V., (2018). *The walking dead? Zombie firms and productivity performance in OECD countries*. Econ. Pol. 33, 685–736.
2. Bloom, N., Van Reenen, J., Williams, H., (2019). *A toolkit of policies to promote innovation*. J. Econ. Perspect. 33, 163–184.

3. Chen, S., Li, S., Wang, X., Liao, Z., (2020). *The effect of environmental policy tools on regional green innovation: Evidence from China*. Journal of Cleaner Production 254 (2020) 120122
4. Chan, K.W., 2019. *China's hukou system at 60: continuity and reform*. In: Yep, R., Wang, J., Johnson, T. (Eds.), Edward Elgar Handbook on Urban Development in China, Edward Elgar, pp. 59–79.
5. Chang, Q., Zhou, Y., Liu, G., Wang, D., Zhang, X., (2021). *How does government intervention affect the formation of zombie firms?* Econ. Model 94, 768–779.
6. Criscuolo C, Martin R, Overman HG, Van Reenen J. *Some causal effects of an industrial policy*. Am Econ Rev 2019;109(1):48–85.
7. EU (2011). *Regional Policy in China and the EU: A comparative perspective*.
8. Hao, T.T., Sun, R., Tombe, T., Zhu, X., (2020). *The effect of migration policy on growth, structural change, and regional inequality in China*. Journal of Monetary Economics 113 (2020) 112–134.
9. He, S.Y., Lee, J., Zhou, T., Wu, D., (2017). *Shrinking cities and resource-based economy: the economic restructuring in China's mining cities*. Cities 60, 75–83.
10. Hongyou, L., Liu, M., Song, W., (2022). *Place-based policies, government intervention and regional innovation: Evidence from China's Resource*. Resources Policy 75 (2022) 102438.
11. Hongyan, S., (2018). *Evaluation of Spatial Balance of China's Regional Development*. Sustainability 2018, 10, 3314, doi:10.3390/su10093314.
12. Kline P (2010). *Place-based policies, heterogeneity, and agglomeration*. Am Econ Rev 2010;100(2):383–7.
13. Li, B., Dewan, H., (2017). *Efficiency differences among China's resource-based cities and their determinants*. Resour. Pol. 51, 31–38.
14. Li, Y. and Wu, F. (2012). *The transformation of regional governance in China: The rescaling of statehood*. Progress in Planning, 78, pp.55–99.
15. Li, H.C., Lee, W.C., Ko, B.T., (2017). *What determines misallocation in innovation? A study of regional innovation in China*. J. Macroecon. 52, 221–237. Li, H., Long, R., Chen, H., (2013). *Economic transition policies in Chinese resource-based cities: an overview of government efforts*. Energy Pol. 55, 251–260.
16. Lim, C.Y., Wang, J., Zeng, C., Colin, (2018). *China's "mercantilist" government subsidies, the cost of debt and firm performance*. J. Bank. Finance 86, 37–52.
17. Lu, Z., & Deng, X., (2014). *Regional policy and regional development - A case study of China western development strategy*
18. Lu, H., Liu, M., Song, W. (2022). *Place-based policies, government intervention, and regional innovation: Evidence from China's Resource-Exhausted City program*. Resource Policy 75 (2022) 102438.
19. Liu Y., (2011). *Development of the Western Region and the Great-leap-forward Development of Xinjiang, Beijing*. Social Science Academic Press. [Chinese Book]
20. Li, H., Long, R., Chen, H., (2013). *Economic transition policies in Chinese resource-based cities: an overview of government efforts*. Energy Pol. 55, 251–260
21. Markey, S., Halseth, G., Manson, D., (2006). *The struggle to compete: from comparative to competitive advantage in northern British Columbia*. Int. Plan. Stud. 11, 19–39.
22. Namazi, M., Mohammadi, E., (2018). *Natural resource dependence and economic growth: a TOPSIS/DEA analysis of innovation efficiency*. Resour. Pol. 59, 544–552.
23. NBS (Rural Survey Department of China National Bureau of Statistics), (2010). *Monitoring and Survey Report for Rural Migration Workers in 2009*, Statistical Analysis Report, 2010-03-19, <http://www.stats.gov.cn/>. [Chinese Report].

24. RSD (Rural Survey Department of China National Bureau of Statistics), various versions, (2010). *Poverty Monitoring Report of Rural China*. Beijing, China Statistics Press. [Chinese Book]
25. Shenoy A., (2018). *Regional development through place-based policies: evidence from a spatial discontinuity*. J Dev Econ 2018; 130:173–89.
26. Song Z, Storesletten K, Zilibotti F., (2011). *Growing like China*. Am Econ Rev 2011;101(1): 196–233.
27. Sun, Y., Liao, W.C., (2021). *Resource-Exhausted City Transition to continue industrial development*. China Econ. Rev. 67, 101623.
28. Zuo, N., Zhong, H., 2020. *Can resource policy reverse the resource curse? Evidence from China*. Resour. Pol. 68, 101733.
29. Yang, Z., Shao, S., Xu, Li., Yang, Li., (2021), *Can Regional development plans promote economic growth? City-level evidence from China*. Socio-Economic Planning Sciences. journal homepage: www.elsevier.com/locate/seps.
30. Wang, J., Lin, Y., Glendining, A., Xu, Y., (2018). *Land-use changes and land policies evolution in China's urbanization processes*. Land Use Policy 75 (2018) 375-397.
31. Zhang, C., Chen, Y., Zhou, H., 2020. *Zombie firms and soft budget constraints in the Chinese stock market*. Asian Econ. J. 34, 51–77.

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Thị Đào, ThS.**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển
bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: nguyendaoktd@gmail.com

Ngày nhận bài: 09/2/2022

Ngày nhận bản sửa: 21/3/2022

Ngày duyệt đăng: 26/4/2022